



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Quản trị và phát triển sản phẩm mới

Mã đề

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001031178	Đỗ Thị Thảo	Anh	08/06/2004	QM10A	01	30	8,0	1	Anh	Lẻ
2	000002	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A	01	31	8,0	1	Nam	chẵn
3	000003	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A	01	32	7,0	1	Hồng	Lẻ
4	000004	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	01	33	6,0	1	Anh	chẵn
5	000005	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A	01	34	7,3	1	Bình	Lẻ
6	000006	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A	01	35	6,0	1	Đạt	chẵn
7	000007	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A	01	36	8,0	1	Dương	Lẻ
8	000008	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A	01	37	9,0	1	Thùy	chẵn
9	000009	1001031218	Ma Thị	Hằng	24/05/2004	QM10A	01	38	7,0	1	Hằng	Lẻ
10	000010	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	01	39	6,5	1	Hào	chẵn
11	000011	1001030554	Phạm Thúy	Hiền	11/04/2004	QM10A	01	40	7,5	1	Hiền	Lẻ
12	000012	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A	01	41	8,0	1	Hiếu	chẵn
13	000013	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	01	42	7,5	1	Hòa	Lẻ
14	000014	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	01	43	7,0	1	Huy	chẵn
15	000015	1001030576	Vũ Quang	Huy	02/03/2004	QM10A	01	44	8,5	1	Huy	Lẻ
16	000016	1001031248	Nguyễn Hữu	Khang	19/09/2004	QM10A	01	45	8,0	1	Khang	chẵn
17	000017	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A	01	46	6,0	1	Linh	HP đã nộp
18	000018	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A	01	47	5,0	1	Linh	chẵn
19	000019	1001030611	Trần Mai	Linh	07/05/2004	QM10A	01	48	6,5	1	Linh	Lẻ
20	000020	1001030614	Trịnh Đức	Long	02/07/2004	QM10A	01	49	5,5	1	Đức	chẵn
21	000021	1001031269	Trần Thị Tuyết	Mai	01/03/2004	QM10A	01	50	8,5	2	Tuyết	Lẻ
22	000022	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyen	10/09/2003	QM10A	01	51	6,0	1	Trung	chẵn
23	000023	1001030657	Nguyễn Ngọc	Oanh	28/08/2004	QM10A	01	52	8,5	2	Oanh	Lẻ
24	000024	1001030662	Đỗ Hoàng	Phúc	11/10/2004	QM10A	01	53	8,5	1	Phúc	chẵn
25	000025	1001030669	Phạm Thị Thu	Phuong	15/01/2004	QM10A	01	54	8,0	2	Thu	Lẻ
26	000026	1001031395	Trần Thị	Quỳnh	17/02/2004	QM10A	01	55	7,0	1	Quỳnh	chẵn
27	000027	1001030680	Nguyễn Quang	Sang	05/04/2004	QM10A	01	56	7,5	1	Sang	Lẻ
28	000028	1001030682	Nguyễn Tiến	Sỹ	23/11/2004	QM10A	01	57	6,0	1	Sỹ	chẵn
29	000029	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A	01	58	7,0	1	Thanh	Lẻ

Tổng số sinh viên dự thi: 29

Tổng số tờ giấy thi: 32

Tổng số biên bản: 0

Ngày 11 tháng 06 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Cao Thị Hằng

Đỗ Thị Thảo



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Quản trị và phát triển sản phẩm mới

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000030	1001030691	Vương Thị Mai	Thanh	15/02/2004	QM10A	01	1	7,0	1	Tha	chấn
2	000031	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	01	2	7,0	1	Hải	lẻ
3	000032	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	01	3	6,5	1	Tha	chấn
4	000033	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	01	4	9,0	2	Hải	lẻ
5	000034	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A	01	5	6,0	1	Tha	chấn
6	000035	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	01	6	7,5	1	Thoan	lẻ
7	000036	1001030705	Nguyễn Thị	Thương	16/07/2004	QM10A	01	7	8,5	1	Thương	chấn
8	000037	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A	01	8	7,5	1	Thương	lẻ
9	000038	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A	01	9	8,0	1	Trúc	chấn
10	000039	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A	01	10	8,0	1	Trường	lẻ
11	000040	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A	01	11	7,5	1	Tuấn	chấn
12	000041	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A	01	12	8,0	1	Uyên	lẻ
13	000042	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A	01	13	8,5	1	Xuân	chấn
14	000043	1001030742	Nguyễn Như	Ý	27/01/2004	QM10A	01	14	8,5	1	Ý	lẻ
15	000044	1001030573	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	QM10B	01	15	9,0	1	Huy	HP đã nộp
16	000045	1001030748	Tô Ngọc Hà	An	29/05/2004	QM10B	02	16	8,5	2	An	lẻ
17	000046	1001030475	Nguyễn Hải	Anh	08/07/2004	QM10B	02	17	4,5	1	Anh	chấn
18	000047	1001030482	Nguyễn Thị Hải	Anh	06/09/2004	QM10B	02	18	7,5	1	Anh	lẻ
19	000048	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	02	19	6,5	1	Anh	chấn
20	000049	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B	02	20	7,0	1	Anh	lẻ
21	000050	1001030506	Đoàn Tuấn	Cường	25/10/2004	QM10B	02	21	4,3	1	Cường	chấn
22	000051	1001030535	Lê Ninh	Giang	27/08/2004	QM10B	02	22	6,5	1	Giang	lẻ
23	000052	1001030540	Hoàng Trung	Hải	22/03/2004	QM10B	02	23	5,5	1	Hải	chấn
24	000053	1001030545	Tạ Thị	Hằng	24/08/2004	QM10B	02	24	5,5	1	Hằng	lẻ
25	000054	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	02	25	7,8	1	Hải	chấn
26	000055	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B	02	26	8,0	1	Hiệp	lẻ
27	000056	1001030556	Lê Đức	Hiếu	25/10/2004	QM10B	02	27	5,5	1	Hiếu	chấn
28	000057	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B	02	28	6,5	1	Hoàng	lẻ
29	000058	1001030568	Trần Thu	Hường	11/10/2004	QM10B	02	29	6,5	1	Hường	HP đã nộp

Tổng số sinh viên dự thi: 29

Tổng số tờ giấy thi: 31

Tổng số biên bản: 2

Ngày 11 tháng 06 năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thu Loan

Tô Xuân Hải



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Quản trị và phát triển sản phẩm mới

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Chú
1	000059	1001030570	Hoàng Thế	Huy	02/11/2004	QM10B	02	59	8,0	01	Huy	lê
2	000060	1001031398	Trần Sỹ Quang	Huy	27/04/2004	QM10B	02	60	8,5	01	Huy	chấn
3	000061	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B	02	61	7,0	01	Huyền	lê
4	000062	1001030587	Phan Thị Thanh	Huyền	10/11/2004	QM10B	02	62	8,5	01	Huyền	chấn
5	000063	1001030592	Nguyễn Trung	Kiên	31/08/2004	QM10B	02	63	6,3	01	Kiên	lê
6	000064	1001030598	Dương Thị Thuỳ	Linh	06/01/2004	QM10B	02	64	8,3	01	Linh	chấn
7	000065	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	02	65	6,5	01	Lưu	lê
8	000066	1001030606	Nguyễn Thùy	Linh	01/10/2004	QM10B	02	66	7,8	01	Linh	chấn
9	000067	1001030613	Hồ Tuấn	Long	06/04/2004	QM10B	02	67	8,0	01	Long	HP lê
10	000068	1001030620	Lê Thị	Ly	12/10/2004	QM10B	02	68	7,0	01	Ly	chấn
11	000069	1001030625	Vũ Thị	Mai	26/08/2004	QM10B	02	69	8,0	01	Mai	lê
12	000070	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	02	70	7,3	01	Ngọc	chấn
13	000071	1001030644	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/11/2004	QM10B	02	71	5,0	01	Ngọc	lê
14	000072	1001030652	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/12/2004	QM10B	02	72	8,0	01	Như	chấn
15	000073	1001030661	Nguyễn Hà	Phong	09/01/2004	QM10B	02	73	6,0	01	Phong	lê
16	000074	1001031464	Nguyễn Hà	Phương	06/08/2004	QM10B	02	74	6,5	01	Phương	chấn
17	000075	1001030674	Nguyễn Văn	Quý	09/11/2000	QM10B	02	75	6,8	01	Quý	lê
18	000076	1001030686	Lê Thị	Tâm	11/04/2004	QM10B	02	76	8,0	01	Tâm	chấn
19	000077	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	02	77	6,5	01	Thanh	lê
20	000078	1001030693	Nguyễn Thị	Thành	24/02/2004	QM10B	02	78	8,5	01	Thành	chấn
21	000079	1001031307	Đặng Duy	Thế	10/09/2004	QM10B	02	79	6,5	01	Thế	lê
22	000080	1001030703	Thân Thị Hoàng	Thu	10/08/2004	QM10B	02	80	8,0	01	Thu	chấn
23	000081	1001030709	Nguyễn Thùy	Tiên	22/12/2004	QM10B	02	81	4,5	01	Tiên	lê
24	000082	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	02	82	7,0	01	Trang	chấn
25	000083	1001031326	Nguyễn Thị Tố	Uyên	26/11/2004	QM10B	02	83	7,5	01	Uyên	lê
26	000084	1001030737	Đặng Quốc	Việt	24/12/2004	QM10B	02	84	4,3	01	Việt	chấn
27	000085	1001030741	Trương Thị Thanh	Xuân	20/01/2004	QM10B	02	85	8,0	01	Xuân	lê
28	000086	0901030096	Bùi Thị Thảo	Vy	17/06/2003	QM9A	02	86	8,0	01	Thảo	chấn

Tổng số sinh viên dự thi: 28.....

Tổng số tờ giấy thi: 28.....

Tổng số biên bản: 0.....

Ngày 11. tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Văn

Phan Thùy Nga